

## **NGHIÊN CỨU CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG SẢN XUẤT HÀNG HÓA TẠI TỈNH BÒ KẸO, NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO**

**Xaysongkham Phimmason, Nguyễn Hữu Ngoan \***

*Khoa Kinh tế và PTNT, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email\* : nhngoan@vnua.edu.vn*

Ngày gửi bài: 27.05.2015

Ngày chấp nhận: 23.12.2015

### TÓM TẮT

Tỉnh Bò Kẹo, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (CHDCND Lào), nằm ở khu vực phía Bắc Lào, là tỉnh miền núi có nhiều dân tộc sinh sống. Bò Kẹo có rất nhiều tiềm năng để phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa có tính chuyên môn hóa cao nhưng trong những năm qua sản xuất nông nghiệp ở đây vẫn mang nặng tính tự cung tự cấp, thiếu tập trung, năng suất lao động rất thấp, chưa khai thác được những điều kiện thuận lợi về tự nhiên, kinh tế-xã hội của tỉnh để có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao. Vì vậy, cần nghiên cứu những căn cứ lý luận và thực tiễn một cách sâu sắc làm cơ sở khoa học cho sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong đó có nông nghiệp. Bài viết này nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận đồng thời đưa ra những luận cứ khoa học có tính thực tiễn (thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng) cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bò Kẹo.

Từ khóa: Chuyển dịch cơ cấu, kinh tế nông nghiệp.

### **The Indispensability on Restructuring of Agricultural Economic in Direction of Commodity Production in Bokeo Province, Lao People's Democratic Republic**

### ABSTRACT

Bokeo province depends on the country of the Lao People's Democratic Republic (Lao PDR), is located in the north of the country, it is a mountainous province which has many people of ethnic groups. In addition Bokeo has a lot of potential to develop agricultural commodity in terms of high production in a specialized one. However, in the past few years the production of agriculture in the province still has a condition of self-sufficient, lack of concentration, low labour capacity, there has not cultivated an advantage of the nature yet including socio-economic of the province to develop a base of agricultural commodity with high yielding, quality and high ability for competition. Therefore, it is needfully studying on basis theory and practice deeply to be a scientific foundation in socio-economic development, especially on agriculture sector of the province. This paper emphasises on systematic basis of theory as same as to conduct a scientific foundation on practice for restructuring of agricultural economic in direction of commodity production in Bokeo province.

Keywords: Agricultural economic, indispensability, restructuring.

#### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2010 tỷ trọng nông nghiệp trong GDP của Lào đạt 27%, của tỉnh miền núi như Bò Kẹo là 47% (Việt Nam đạt được cơ cấu này vào năm 1995, trước Lào 15 năm). Năm 2014, tỷ trọng

ngành trồng trọt chiếm 61,99%, chăn nuôi chiếm 33,37% và thủy sản chiếm 4,64% nội bộ ngành nông nghiệp đã cho thấy Bò Kẹo là một tỉnh nông nghiệp với một cơ cấu kinh tế chưa hợp lý. Nhìn sang nước bạn, từ một nước có nền nông nghiệp lạc hậu, nghèo đói, Việt Nam đã trở

thành một quốc gia xuất khẩu hàng đầu các mặt hàng nông sản như gạo, cà phê, hồ tiêu, thủy sản... với kim ngạch hàng năm đạt trên 30 tỷ USD. Tuy nhiên, đứng trước nền kinh tế thị trường và trong điều kiện hội nhập, nông nghiệp Việt Nam còn bộc lộ nhiều hạn chế đó là năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa còn thấp, khả năng cạnh tranh của nông sản không cao, nhất là ở các vùng miền núi. Đây là bài học đắt giá cho nước CHDCND Lào nói chung và tỉnh Bo Kẹo nói riêng trong quá trình tìm hướng đi cho sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa với tốc độ nhanh và bền vững. Do đó, nghiên cứu này nhằm mục tiêu i) góp phần hệ thống hoá những vấn đề lý luận và thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, ii) đánh giá khái quát thực tế chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh Bo Kẹo; iii) phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự chuyển dịch đó và iv) đề xuất những giải pháp chủ yếu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng hàng hoá của tỉnh này.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu trình bày trong nghiên cứu này được tổng hợp từ các báo cáo khoa học, số liệu thống kê đã được công bố và kết quả điều tra 346 đối tượng khác nhau, trong đó: (i) đối tượng trực tiếp tham gia sản xuất nông nghiệp gồm có 300 hộ nông dân thuộc 3 huyện: Huệ Xai, Pha U Đôm và Tôn Phặng (100 hộ/huyện) đại diện cho 3 vùng sinh thái của tỉnh Bo Kẹo là đồng bằng, trung du và miền núi, 12 công ty có vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp đầu tư sản xuất nông nghiệp tại 3 huyện điều tra; (ii) 24 cán bộ cấp huyện trực tiếp tham gia quản lý ngành nông nghiệp, bao gồm: Lãnh đạo huyện 3, cán bộ phòng nông lâm nghiệp 15; cán bộ phòng kế hoạch và đầu tư 6; (iii) 10 cán bộ cấp sở gồm: Lãnh đạo sở 2 người, Sở Nông lâm nghiệp 5 người, Sở Kế hoạch và đầu tư 3 người. Số liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm Excel. Các phương pháp phân tích được áp dụng như mô tả, so sánh để thấy được sự biến động của giá trị sản xuất (GTSX), tỷ trọng GTSX qua các năm.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Khái niệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa

Theo Lê Đình Thắng (1994), cơ cấu kinh tế là một tổng thể hệ thống kinh tế bao gồm nhiều yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau trong những không gian và thời gian nhất định, trong những điều kiện kinh tế xã hội nhất định; nó được thể hiện cả về mặt định tính và định lượng, cả về chất lượng và số lượng, phù hợp với những mục tiêu được xác định của nền kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là các thay đổi về cơ cấu kinh tế và thể chế cần thiết cho sự tăng trưởng liên tục của sản phẩm quốc dân (GNP), bao gồm sự tích lũy của vốn vật chất và con người, sự thay đổi về nhu cầu, sản xuất, lưu thông và việc làm. Ngoài ra còn các quá trình kinh tế xã hội kèm theo như đô thị hoá, biến động dân số, thay đổi trong việc thu nhập (Chenery, 1988).

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp là sự thay đổi cơ cấu các ngành trong khu vực nông nghiệp. Đối với khu vực nông lâm ngư (nông nghiệp theo nghĩa rộng), sự chuyển dịch theo xu hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp và tăng tỷ trọng lâm nghiệp, ngư nghiệp. Xu hướng chung của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của các nước: lúc đầu tập trung vào việc tự túc lương thực, sau đấy chuyển sang sản xuất cây thức ăn gia súc và chăn nuôi, rồi các cây có dầu, đạm, rau và quả. Một xu hướng khác diễn ra đồng thời trong nông nghiệp là chuyển dịch từ nông sản tươi sang nông sản chế biến (Lê Quốc Doanh, 2006).

Theo Lê nin: “SXHH chính là cách tổ chức kinh tế xã hội, trong đó sản phẩm đều do những người sản xuất cá thể riêng lẻ sản xuất ra, mỗi người chuyên làm ra một thứ sản phẩm nhất định, thành thử muốn thoả mãn các nhu cầu của xã hội thì phải có mua bán sản phẩm (vì vậy sản phẩm trở thành hàng hoá) trên thị trường” (Lê nin, 1974).

Có thể hiểu trong nghiên cứu này, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa là quá trình thay đổi (change/transformation) cơ cấu giữa các cây trồng, vật nuôi; từng bước đa dạng hóa và chuyên môn hóa sản phẩm nông nghiệp theo nhu cầu thị trường nhằm nâng cao thu nhập cho nông dân và giải quyết các vấn đề xã hội (an ninh lương thực, nghèo đói, môi trường...).

### 3.2. Đặc trưng chủ yếu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

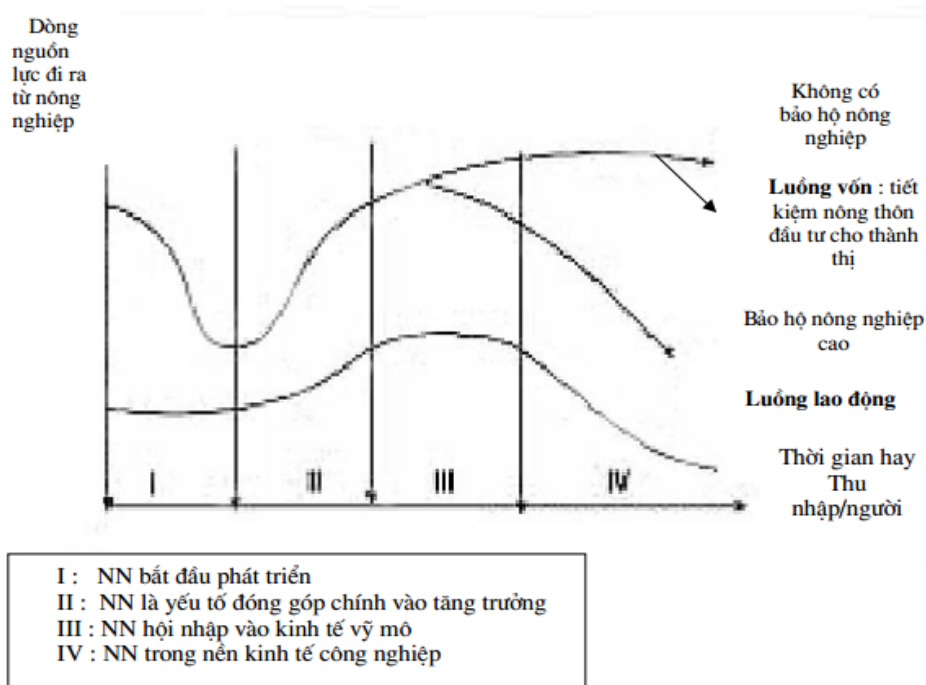
Đặc trưng của chuyển dịch kinh tế nông nghiệp (CCKTNN) là không cố định mà luôn vận động, biến đổi. Sự tồn tại của nó mang tính khách quan phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội. Xu thế chuyển dịch CCKTNN phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và các thể chế ở mỗi nơi và mỗi giai đoạn cụ thể (Lê Quốc Doanh, 2006).

Timmer (1988) chia quá trình phát triển ra làm 4 giai đoạn, trong đó vai trò của nông nghiệp giữ các vị trí khác nhau:

Giai đoạn 1, giai đoạn bắt đầu phát triển: Trong giai đoạn này, nông nghiệp còn chiếm phần lớn trong sản phẩm trong nước, nguồn tích lũy chủ yếu lấy từ nông nghiệp. Nguồn thu nhập của nhà nước chủ yếu lấy từ thuế trực tiếp hay gián tiếp đánh vào nông nghiệp.

Giai đoạn 2, giai đoạn mà nông nghiệp đóng góp chủ yếu vào sự tăng trưởng. Trong giai đoạn này, một phần nguồn lợi thu được từ nông nghiệp được đầu tư trở lại cho nông nghiệp, chủ yếu cho nghiên cứu và cơ sở hạ tầng. Sản lượng nông nghiệp tăng lên đã đóng góp lớn cho sự tăng trưởng kinh tế.

Giai đoạn 3, giai đoạn lao động nông nghiệp bắt đầu giảm, giữa nông nghiệp và công nghiệp có một sự mất cân đối, nhất là trong năng suất lao động và mức thu nhập. Để thu hẹp được khoảng cách này, nông nghiệp phải được liên kết trong toàn bộ nền kinh tế thông qua sự phát triển của thị trường lao động và tín dụng, liên kết giữa kinh tế nông thôn và thành thị. Nhưng càng được liên kết với nền kinh tế chung thì nông nghiệp càng mất tính ổn định nhiều hơn vì bị phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường.



Hình 1. Vai trò của nông nghiệp trong các giai đoạn phát triển kinh tế

Nguồn: Meier, 1995

Giai đoạn 4, bắt đầu lúc lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 20% tổng số lao động, khi mà phần chi tiêu cho ăn uống trong ngân sách hộ thành thị cũng giảm xuống còn khoảng 30%. Thu nhập của nông dân bị giảm bớt do việc phải áp dụng các kỹ thuật mới và giá nông sản thấp. Trong điều kiện này, cần phải trợ giá cho nông nghiệp để giữ một số nông dân ở nông thôn và bảo đảm an toàn lương thực.

Ở 4 giai đoạn khác nhau này, chính sách đối với nông nghiệp phải thay đổi cho thích hợp với điều kiện của từng giai đoạn và giải quyết các mâu thuẫn chủ yếu cho sự phát triển.

Theo Todaro (1982), sự phát triển của nông nghiệp từ tình trạng tự cấp sang sản xuất hàng hoá trải qua 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Sản xuất tự cấp, độc canh, tập trung vào một hay hai cây lương thực.

- Giai đoạn 2: Chuyển tiếp sang canh tác đa dạng và đa canh, ngoài cây lương thực trồng thêm rau, quả, cây hàng hoá, chăn nuôi.

- Giai đoạn 3: Chuyển sang chuyên môn hoá vào một nông sản chính, đầu tư tăng năng suất, lấy lợi nhuận làm mục tiêu.

Như vậy, theo Timmer (1988) và Todaro (1982) có thể thấy các nước có lực lượng lao động trong nông nghiệp cao và có mức đóng góp của nông nghiệp vào GDP thấp như Lào, Việt Nam đang chuyển từ giai đoạn 2 sang giai đoạn 3 của quá trình phát triển nông nghiệp, do đó, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa là tất yếu, khách quan, phù hợp với sự vận động của thực tiễn.

### **3.3. Quá trình chuyển dịch CCKTNN theo hướng sản xuất hàng hóa của tỉnh Bo Kẹo**

#### **3.3.1. Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh Bo Kẹo giai đoạn 2010-2014**

Giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh Bo Kẹo giai đoạn 2010-2014 có mức độ tăng trưởng không đồng đều. Năm 2010, GTSX đạt 943,82 tỷ kíp, tăng lên 1.064,34 tỷ kíp năm 2011 nhưng lại giảm còn 1.033,26 tỷ kíp năm 2012, đến năm 2013 GTSX đạt cao nhất 1.337,34 tỷ kíp, xong

giảm còn 1.259,60 vào năm 2014; bình quân GTSX ngành nông nghiệp tăng trưởng 7,2%/năm (Bảng 1).

Về cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2014, chuyển dịch chưa tích cực, thiếu ổn định, vẫn chủ yếu là thay đổi tỷ trọng của hai ngành trồng trọt và chăn nuôi. Năm 2010, GTSX trồng trọt chiếm 56,4%, năm 2014 tăng lên chiếm 61,99% trong khi tỷ trọng GTSX chăn nuôi lại giảm, năm 2010, chiếm 38,11%, năm 2014 còn 33,37%. Ngành thủy sản chiếm tỷ trọng thấp và đang có xu hướng giảm. Nguyên nhân dẫn đến sự thiếu ổn định trên chủ yếu là do sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu của tiểu ngành trồng trọt.

*Đối với tiểu ngành trồng trọt:* Giai đoạn 2010-2014 chứng kiến sự chuyển dịch mạnh mẽ từ cây trồng truyền thống là ngô, đậu tương, lạc, vừng... được thay thế bằng cây trồng có tính chất hàng hóa cao là chuối và cao su. Trong đó, diện tích ngô giảm 13.630 ha, đậu tương giảm 135ha, lạc giảm 720 ha và vừng giảm 1.635 ha; thay vào đó, diện tích trồng chuối từ 65 ha năm 2010 đã tăng lên 2.512 ha (tăng 2.447 ha), cao su từ 17.756 ha năm 2010 tăng lên 26.426 ha năm 2014 (tăng 8.670 ha). Điều này đã kéo theo sự chuyển dịch rõ nét trong cơ cấu GTSX, nếu như năm 2010, nhóm sản phẩm truyền thống chiếm đến 76,54% GTSX tiểu ngành trồng trọt (lúa 46,14%; ngô 15,26%; lạc 4,49%; vừng 10,64%) thì đến năm 2014, tỷ lệ này đã giảm một nửa, chỉ còn 35,16% (lúa 30,06%; ngô 3,25%; lạc 1,28%; vừng 0,56%); ngược lại, tỷ trọng GTSX của chuối thơm năm 2010 chỉ chiếm 0,54% (2,88 tỷ kíp) thì đến năm 2014 đã vươn lên đứng đầu tiểu ngành trồng trọt với 350,42 tỷ kíp, chiếm 44,88% GTSX, cao su mãi đến năm 2014 mới cho thu hoạch mủ cũng đạt 44,98 tỷ kíp, chiếm 5,76% GTSX tiểu ngành trồng trọt. Bình quân giai đoạn 2010-2014, GTSX tiểu ngành trồng trọt tăng trưởng 10,18%/năm (Bảng 1).

Như vậy, cơ cấu tiểu ngành trồng trọt ở Bo Kẹo đã chuyển dịch theo hướng hàng hóa rõ nét, trong đó chuối thơm và cao su là 2 đối tượng có sự chuyển dịch mạnh mẽ cả về diện tích và giá trị

**Bảng 1. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp tỉnh Bo Kẹo giai đoạn 2010-2014**  
(Tính theo giá cố định năm 2010)

Chỉ tiêu	2010		2011		2012		2013		2014		Bình quân (%)
	GTSX (tỷ kíp)	Tỷ trọng (%)	GTSX (tỷ kíp)	Tỷ trọng (%)	GTSX (tỷ kíp)	Tỷ trọng (%)	GTSX (tỷ kíp)	Tỷ trọng (%)	GTSX (tỷ kíp)	Tỷ trọng (%)	
1. Trồng trọt	529,89	56,14	623,37	58,57	584,87	56,60	871,95	65,20	780,77	61,99	110,18
Cây hàng năm	458,83	86,59	572,80	91,89	530,21	90,66	799,89	91,74	664,69	85,13	109,71
Cây lâu năm	71,07	13,41	50,57	8,11	54,65	9,34	72,06	8,26	116,08	14,87	113,05
2. Chăn nuôi	359,67	38,11	384,53	36,13	395,32	38,26	409,49	30,62	420,36	33,37	103,97
Gia súc	345,83	96,15	373,39	97,10	384,28	97,21	394,72	96,39	404,88	96,32	104,02
Gia cầm	13,84	3,85	11,13	2,90	11,05	2,79	14,77	3,61	15,48	3,68	102,83
3. Thủy sản	54,25	5,75	56,45	5,30	53,07	5,14	55,90	4,18	58,48	4,64	101,89
Đánh bắt	13,02	60,00	13,75	58,00	13,01	57,00	13,89	54,00	14,61	51,00	102,92
Nuôi trồng	21,70	40,00	23,71	42,00	22,82	43,00	25,71	46,00	28,66	49,00	107,20
Toàn ngành	943,82	100,00	1.064,34	100,00	1.033,26	100,00	1.337,34	100,00	1.259,60	100,00	107,20

Nguồn: Sở Nông Lâm nghiệp tỉnh Bo Kẹo các năm 2010-2014

trị nhờ có sự đầu tư thâm canh với trình độ cao từ phía nhà đầu tư nước ngoài (Trung Quốc, Thái Lan), họ cung cấp quy trình sản xuất khép kín từ giống, phân bón, vật tư nông nghiệp đến bao tiêu sản phẩm, người nông dân chỉ tham gia lao động theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật, vì vậy năng suất và chất lượng sản phẩm không ngừng tăng lên (năng suất chuối thơm đã tăng từ 14,31 tấn/ha năm 2010 lên đến 45 tấn/ha năm 2014, năng suất mủ cao su năm 2014 đạt 1,51 tấn/ha). Đây là kinh nghiệm thực tiễn cho phát triển nông nghiệp tỉnh Bo Kẹo nói riêng và Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào nói chung trong công cuộc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa đòi hỏi trình độ thâm canh cao, sản phẩm có sự định hướng thị trường tiêu thụ, quy trình sản xuất khép kín.

*Đối với tiểu ngành chăn nuôi:* Quy mô và giá trị đàn gia súc, gia cầm của tỉnh Bo Kẹo có xu hướng tăng đều qua các năm. Năm 2010, tổng đàn đạt 643.905 con (359,67 tỷ kíp) thì đến năm 2014 tăng lên 738.935 con (420,36 tỷ kíp), bình quân giai đoạn 2010-2014 tăng trưởng 3,97%/năm, do có tốc độ tăng trưởng thấp nên cơ cấu GTSX tiểu ngành chăn nuôi có xu hướng giảm nhẹ trong thời gian qua (từ 38,11% năm 2010 giảm còn 33,37% năm 2014) (Bảng 1).

Ngành chăn nuôi ở Bo Kẹo vẫn chưa được khai thác triệt để là do đa số các giống gia súc, gia cầm là giống nội có năng suất thấp, chậm lớn, nhẹ cân; phương pháp chăn thả tự nhiên, phân tán, quy mô nhỏ ảnh hưởng lớn đến sự phát triển ổn định của chăn nuôi, quản lý dịch bệnh.

*Đối với tiểu ngành thủy sản:* Giá trị ngành thủy sản có sự tăng trưởng không đáng kể, năm 2010 GTSX đạt 54,25 tỷ kíp, đến năm 2014 tăng lên 58,48 tỷ kíp (qua 5 năm chỉ tăng 4,23 tỷ kíp) do Bo Kẹo là tỉnh miền núi phía Bắc của Lào, có ít diện tích nuôi trồng thủy sản và phụ thuộc vào đánh bắt dọc bờ sông Mê Kông. Tuy nhiên, kết quả này cũng đã thể hiện sự cố gắng lớn của ngành nông nghiệp khi cố gắng mở rộng nuôi trồng thủy sản bằng rất nhiều hình thức như nuôi cá ở suối, ao hồ, đập và hình thức nuôi cá mới trong lồng bè, góp phần phát triển sản phẩm hàng hóa ở Bo Kẹo. Về mặt cơ cấu GTSX, cơ cấu tiểu ngành thủy sản có sự giảm nhẹ từ 5,75% năm 2010 còn 4,64% năm 2014 (Bảng 1).

### 3.3.2. Giá trị và tỷ suất hàng hóa một số sản phẩm chủ yếu ngành nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa của tỉnh Bo Kẹo trong thời gian qua đã đạt được những kết quả tích cực, một số cây trồng có tỷ suất hàng hóa cao như chuối thơm, cao su và cây

**Bảng 2. Giá trị và tỷ suất hàng hóa một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của tỉnh Bo Kẹo trong 3 năm 2012- 2014 (Tính theo số cố định năm 2010)**

	2012			2013			2014		
	Giá trị sản xuất (tỷ kíp)	Giá trị hàng hóa (tỷ kíp)	Tỷ suất hàng hóa (%)	Giá trị sản xuất (tỷ kíp)	Giá trị hàng hóa (tỷ kíp)	Tỷ suất hàng hóa (%)	Giá trị sản xuất (tỷ kíp)	Giá trị hàng hóa (tỷ kíp)	Tỷ suất hàng hóa (%)
<b>1. Trồng trọt</b>	<b>647,72</b>	<b>299,33</b>	<b>46,21</b>	<b>930,50</b>	<b>600,91</b>	<b>64,57</b>	<b>855,58</b>	<b>562,08</b>	<b>65,69</b>
Lúa	376,19	76,55	20,35	383,92	104,04	27,10	375,52	107,28	28,56
Ngô	77,58	36,70	47,30	77,94	39,01	50,06	34,76	19,96	57,42
Ý dĩ	17,10	9,23	54,25	23,68	12,90	54,50	25,84	15,38	58,52
Chuối thơm	176,85	176,85	100,00	444,96	444,96	100,00	399,23	399,23	100,00
Cao su	-	-	-	-	-	-	20,23	20,23	100,00
<b>2. Chăn nuôi</b>	<b>395,23</b>	<b>103,66</b>	<b>26,22</b>	<b>409,49</b>	<b>109,15</b>	<b>26,65</b>	<b>420,36</b>	<b>128,78</b>	<b>30,63</b>
Gia súc	384,18	98,16	25,54	394,72	101,60	25,73	404,88	120,65	29,79
Gia cầm	11,05	5,50	49,77	14,77	7,55	51,11	15,48	8,13	52,51
<b>3. Thủy sản</b>	<b>53,07</b>	<b>4,51</b>	<b>8,50</b>	<b>55,90</b>	<b>5,15</b>	<b>9,20</b>	<b>54,00</b>	<b>6,37</b>	<b>11,79</b>

Nguồn: Sở Nông Lâm nghiệp tỉnh Bo Kẹo, 2014

ý dĩ đã làm cho giá trị hàng hóa và tỷ suất hàng hóa của ngành trồng trọt tăng đáng kể, tuy nhiên sản phẩm hàng hóa từ lúa và ngô tăng rất chậm (Bảng 2).

Ngành chăn nuôi có giá trị hàng hóa khá thấp, năm 2014 mới đạt 128,78 tỷ kíp (tỉ suất hàng hóa đạt 30,63%). Chăn nuôi gia súc có giá trị sản xuất cao nhưng giá trị hàng hóa lại chưa tương xứng (tỉ suất hàng hóa đạt 29,79%), trong khi đó chăn nuôi gia cầm có giá trị sản xuất thấp nhưng tỉ suất hàng hóa lại đạt khá cao (8,13 tỷ kíp hàng hóa, tương đương tỉ suất 52,51%). Ngành thủy sản có giá trị và tỉ suất hàng hóa thấp nhất, đạt 6,37 tỷ kíp, tương đương tỉ suất 11,79%. Bình quân giá trị hàng hóa toàn ngành nông nghiệp năm từ năm 2012-2014 đạt 606,64 tỷ kíp, tỉ suất hàng hóa bình quân đạt 47,61% (Bảng 2). Kết quả chuyển dịch đó chưa phản ánh đúng tiềm năng kinh tế nông nghiệp của tỉnh.

### 3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ở tỉnh Bo Kẹo

#### 3.4.1. Hệ thống chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa

Từ năm 2006, Chính phủ, Bộ Nông Lâm nghiệp Lào cũng như tỉnh Bo Kẹo đã ban hành

nhiều chính sách nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp hàng hoá. Đánh giá của người sản xuất đối với một số chính sách đang được triển khai ở Bo Kẹo cho thấy, đa số ý kiến cho rằng chính sách đã phù hợp và tạo động lực cho phát triển sản xuất (Chính sách giao đất, giao rừng 66,33%; Chính sách tín dụng 53%; Cho vay vốn lãi suất thấp để phát triển sản xuất 62,67%; Thu thuế sử dụng đất 70,67%; Chính sách khuyến khích sản xuất-tiêu thụ sản phẩm 52,67%). Riêng chính sách đầu tư hạ tầng cơ sở phát triển sản xuất bị đánh giá thấp hơn với 37% ý kiến cho rằng phù hợp.

#### 3.4.2. Nguồn lực của hộ nông dân

Kết quả khảo sát thực tế hộ nông dân cho thấy: Độ tuổi trung bình của chủ hộ là 48,66 tuổi, số nhân khẩu bình quân đạt 6,23 người/hộ gia đình, trong đó lao động trong độ tuổi đạt 3,59 người và ngoài độ tuổi là 2,64 người. Tổng diện tích đất canh tác bình quân của hộ là 5,38ha (đất trồng cây hàng năm 0,99 ha, đất trồng cây lâu năm 2,26 ha, đất đồng cỏ chăn nuôi là 1,9 ha, mặt nước nuôi trồng thủy sản là 0,23 ha). Số mảnh đất dùng để trồng trọt bình quân của hộ là 2,7 mảnh, chủ yếu là ruộng lúa nước và vườn cây. Tỷ lệ vốn sử dụng cho trồng trọt chiếm 36,95%, chăn nuôi chiếm 22,66% và thủy sản là 12,86%, còn lại là vốn sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp.

### 3.4.3. Thị trường lao động, vốn, tiêu thụ

Thị trường lao động ở tỉnh Bo Kẹo diễn ra khá sôi động, nhà đầu tư nước ngoài trả giá lao động cao nên thu hút phần lớn lao động của địa phương, đến thời vụ sản xuất nông nghiệp xảy ra tình trạng khan hiếm lao động, giá thuê tăng cao từ 65.000-75.000 kip/ngày công dẫn đến tình trạng mất cân đối giữa giá thuê lao động với hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Đánh giá về thị trường lao động, có 62,33% ý kiến cho rằng lao động dồi dào, sẵn có nhưng chỉ có 39% cho rằng dễ dàng thuê mướn; 77,67% lực lượng lao động làm việc theo kinh nghiệm là chính, chỉ 22,33% đã qua đào tạo; đánh giá về khả năng thay đổi nghề hoặc chuyển sang nghề mới là 34,67% ý kiến; có đủ năng lực để cử đi đào tạo là 36% và có đủ khả năng tiếp nhận tiến bộ kỹ thuật mới là 47%.

Đối với nông dân thì sử dụng vốn tự có là phổ biến nhất do nông dân chưa mạnh dạn vay vốn để đầu tư sản xuất, trong khi đó một yêu cầu bắt buộc của vay vốn là phải có tài sản thế chấp. Đối với thị trường vốn vay, ngân hàng và các quỹ nhận được đánh giá khá tốt từ người sản xuất, có 60,64% ý kiến cho rằng giá trị khoản vay đã đáp ứng được nhu cầu, 41,18% đánh giá thời hạn vay phù hợp; lãi suất phù hợp (39,71%); 100% đánh giá thủ tục vay phù hợp và đơn giản. Đối với nguồn vay từ người thân và nguồn khác, có 52,83% và 100% ý kiến đánh giá giá trị khoản vay thấp hơn nhu cầu, thời hạn vay rất ngắn (70,75% và 64,91%) với mức lãi suất cao (21,7% và 75,44%); tuy nhiên thủ tục vay lại rất đơn giản (50% và 82,46%) và có cả hình thức thỏa thuận miệng (33,02% và 17,54%).

Thị trường tiêu thụ chủ yếu vẫn là nội địa, đối với chuối và cao su được xuất khẩu sang Thái Lan và Trung Quốc, hầu hết sản phẩm đều được tiêu thụ ở dạng thô, nhà đầu tư nước ngoài tự đảm nhiệm khâu chế biến và tiêu thụ (đối với chuối và mủ cao su). Kết quả điều tra cho thấy, có 62% ý kiến đánh giá thị trường hiện nay không giới hạn sản lượng nhưng chỉ có 33,33% cho rằng có nhiều thị trường để lựa chọn; 39,67% trả lời không biết rõ thị trường và chỉ bán cho các đầu mối mua hàng quen thuộc; 30%

ý kiến cho rằng không biết gì về thị trường tiêu thụ. Chỉ có 7,33% ý kiến cho rằng sản phẩm được tiêu thụ qua hợp đồng, còn lại 92,67% là tự do. Đánh giá chung về thị trường tiêu thụ, 83,15% ý kiến trả lời rằng hài lòng và 16,85% ý kiến chưa hài lòng.

Tóm lại, trong nội bộ ngành nông nghiệp, giai đoạn 2010-2014 tiểu ngành trồng trọt đã có bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa rõ nét; tiểu ngành chăn nuôi và thủy sản có sự tăng trưởng thấp nên chưa tạo ra được bước chuyển dịch tích cực; hệ thống chính sách, thị trường vốn, thị trường tiêu thụ đã có tác động tích cực nhưng đất đai và lao động là hai yếu tố đang có tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp hàng hóa của hộ.

Sản xuất nông nghiệp gắn liền với đất đai nhưng đất đai bị giới hạn, nghiên cứu ở Đồng bằng sông Hồng (Việt Nam) cho thấy, để sản xuất ra một 1% tỷ trọng GTSX ngành nông nghiệp, chỉ cần tăng 0,03% tỷ trọng diện tích đất chăn nuôi, thấp hơn tiểu ngành trồng trọt 7,5 lần, thấp hơn tiểu ngành thủy sản 9,7 lần (Marsh, 2007). Do đó trong thời gian tới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ở tỉnh Bo Kẹo tất yếu phải đẩy mạnh sự tăng trưởng của tiểu ngành chăn nuôi.

### 3.5. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa đến năm 2020 của tỉnh Bo Kẹo

Theo định hướng phát triển của ngành nông lâm nghiệp quốc gia Lào cũng như định hướng phát triển của tỉnh Bo Kẹo về an ninh lương thực thực phẩm và phát triển hàng hóa nông nghiệp đến năm 2020, với chỉ tiêu sản xuất lúa 101.620 tấn, trong đó sản phẩm hàng hóa 22.420 tấn, tăng trưởng hàng năm của ngành chăn nuôi là 4-5%, ngành thủy sản là 5% thì diện tích đất canh tác nông nghiệp sẽ tăng 50% so với năm 2014, phấn đấu năng suất trồng trọt tăng gấp 1,7-2 lần năm 2014; riêng sản lượng chăn nuôi và thủy sản phấn đấu tăng gấp 5 lần năm 2014; tỷ suất hàng hóa đối với mặt hàng chủ lực, có thị trường tiêu thụ trong nước rộng lớn và xuất khẩu như cao su, chuối thơm, ý dĩ, ngô, trâu, bò, lợn... đạt từ 65-100% (Bảng 3).

**Bảng 3. Dự kiến kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp đến năm 2020 của tỉnh Bo Kẹo (giá cố định năm 2010)**

STT	Lĩnh vực sản xuất	Giá trị sản xuất		Giá trị sản phẩm hàng hóa	
		Số lượng (tỷ kíp)	Cơ cấu (%)	Số lượng (tỷ kíp)	Tỷ suất HH (%)
1.	<i>Trồng trọt</i>	2.706,36	34,48	2.572,88	95,07
1.1.	<i>Cây lương thực</i>	267,90	9,90	174,82	65,26
	Lúa	254,05	94,83	165,13	65,00
	Ngô	13,85	5,17	9,69	70,00
1.2.	<i>Cây công nghiệp</i>	516,97	19,10	508,85	98,43
	Đậu tương	6,90	1,33	4,83	70,00
	Lạc	11,24	2,17	7,87	70,00
	Vừng	7,64	1,48	4,96	65,00
	Chuối thơm	491,20	95,01	491,20	100,00
1.3.	<i>Cây thực phẩm</i>	77,58	2,87	53,98	69,58
	Rau các loại	41,32	53,27	22,73	55,00
	Khoai	13,75	17,72	11,00	80,00
	Ý dĩ	22,50	29,01	20,25	90,00
1.4.	<i>Cây lâu năm</i>	1.843,92	68,13	1.835,22	55,00
	Cây ăn quả	21,74	1,18	13,05	60,00
	Cao su	1.822,18	98,82	1.822,18	100,00
2.	<i>Chăn nuôi</i>	5.057,35	64,44	3.702,10	73,20
	Trâu	1.906,04	47,82	1.334,22	70,00
	Bò	2.044,17	51,29	1.430,92	70,00
	Dê	35,66	0,89	28,53	80,00
	Lợn	1.024,81	20,26	871,09	85,00
	Gia cầm	46,67	0,92	37,34	80,00
3.	<i>Thủy sản</i>	84,85	1,08	38,18	45,00
	<i>Tổng toàn ngành nông nghiệp</i>	7.848,56	100,00	6.313,16	80,44

Nguồn: Sở Nông Lâm nghiệp tỉnh Bo Kẹo (2014) và tính toán của tác giả

Từ định hướng phát triển về số lượng như vậy, đến năm 2020 GTSX toàn ngành nông nghiệp ước đạt 7.848,56 tỷ kíp, trong đó, tỷ trọng tiểu ngành trồng trọt chiếm 34,48% với sản phẩm hàng hóa chủ lực vẫn là cao su, chuối thơm, ý dĩ và lúa (thóc); tiểu ngành chăn nuôi chiếm 64,44% tỷ trọng GTSX và tiểu ngành thủy sản chiếm tỷ trọng 1,08% GTSX toàn ngành nông nghiệp. Tỷ suất giá trị SPHH toàn ngành đạt 80,44%, tiểu ngành trồng trọt đạt 95,07%, tiểu ngành chăn nuôi đạt 73,2% và tiểu ngành thủy sản đạt 45%.

Dự kiến hiệu quả kinh tế đạt được trong năm 2020 tăng hơn nhiều so với năm 2014:

GTSX tiểu ngành trồng trọt trên 1 ha canh tác ước đạt 47,36 triệu kíp, tăng gấp 3,05 lần so với năm 2014; giá trị NSHH bình quân trên 1 ha canh tác đạt 45,02 triệu kíp, tăng gấp 7,74 lần so với năm 2014; giá trị nông sản xuất khẩu bình quân trên 1 ha canh tác sẽ đạt 148,07 triệu kíp, tăng gấp 1,91 lần so với năm 2014; GTSX tiểu ngành trồng trọt bình quân trên 1 lao động nông nghiệp đạt 40,38 triệu kíp, gấp 3,75 lần so với năm 2014; giá trị NSHH bình quân trên 1 lao động nông nghiệp đạt 38,39 triệu kíp, gấp 9,5 lần so với năm 2014 và GTSX tiểu ngành trồng trọt bình quân trên 1 nhân khẩu nông nghiệp sẽ đạt 16,98 triệu kíp, gấp 3,37 lần so với năm 2014 (Bảng 4).



**Bảng 4. Dự kiến hiệu quả sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 của tỉnh Bo Kẹo (giá cố định năm 2010)**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2020	So sánh 2020/2014 (lần)
1. GTSX tiểu ngành trồng trọt bình quân/1 ha canh tác	Tr. kíp/ha	15,52	47,36	3,05
2. Giá trị NSHH bình quân/1 ha canh tác	Tr. kíp/ha	5,82	45,02	7,74
3. Giá trị nông sản xuất khẩu bình quân/1 ha canh tác	Tr. kíp/ha	77,45	148,07	1,91
4. GTSX tiểu ngành trồng trọt/1 lao động nông nghiệp	Tr. kíp/lao động	10,78	40,38	3,75
5. Giá trị NSHH bình quân/1 lao động nông nghiệp	Tr. kíp/lao động	4,04	38,39	9,50
6. GTSX trồng trọt bình quân/1 nhân khẩu nông nghiệp	Tr. kíp/người	5,03	16,98	3,37

*Nguồn: Sở Nông Lâm nghiệp tỉnh Bo Kẹo (2014) và tính toán của tác giả.*

### 3.5. Giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh Bo Kẹo theo hướng hàng hóa

Trên cơ sở phân tích lý luận và thực tiễn quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và định hướng phát triển nông nghiệp của tỉnh Bo Kẹo đến năm 2020, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp chủ yếu như sau:

Thứ nhất, tiến hành rà soát và lập quy hoạch chi tiết sản xuất nông nghiệp của tỉnh, dựa vào lợi thế của từng tiểu vùng sinh thái lựa chọn cây trồng vật nuôi phù hợp. Mở rộng vùng chuyên canh các cây trồng có giá trị xuất khẩu cao như chuối thơm, cao su, ý dĩ và một số cây được liệu khác.

Thứ hai, tập trung các nguồn lực cho sản xuất hàng hóa như đất đai, vốn đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật cho trồng trọt và chăn nuôi theo hướng sản xuất nông nghiệp tốt. Mặt khác phải tăng cường các dịch vụ đầu vào cho sản xuất đảm bảo chất lượng nâng cao trình độ thâm canh trong sản xuất hàng hóa và chấm dứt tình trạng sản xuất quảng canh, năng suất thấp của hộ nông dân.

Thứ ba, tăng cường liên kết giữa hộ nông dân và các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư sản xuất kinh doanh nông nghiệp. Tập trung vào sản xuất hàng hóa theo hợp đồng tiêu thụ hoặc đặt hàng có bảo lãnh của các doanh nghiệp, nhất là các cây trồng vật nuôi có giá trị xuất khẩu hoặc cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Thứ tư, Nhà nước cần có các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa và đồng thời là trọng tài bảo đảm cho các hoạt động liên doanh, liên kết giữa người nông dân sản xuất và doanh nghiệp tiêu thụ hàng hóa được thực hiện bình đẳng đúng cam kết và thực hiện nguyên tắc hài hòa lợi ích.

Cuối cùng là tăng cường hoạt động hiệu quả và thiết thực của các chương trình khuyến nông để phát triển sản xuất hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bo Kẹo.

## 4. KẾT LUẬN

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng hàng hóa là quy luật khách quan đối với quá trình phát triển nông nghiệp. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp chính là chuyển một nền nông nghiệp tự cung, tự cấp, sản xuất lạc hậu, năng suất, hiệu quả thấp sang nền nông nghiệp tiên tiến gắn với thị trường với trình độ thâm canh và chuyên môn hóa, đạt hiệu quả kinh tế cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp là một quá trình chuyển biến về chất của sản xuất nông nghiệp, vì vậy nghiên cứu này không những có ý nghĩa lý luận và thực tiễn đối với tỉnh Bo Kẹo mà còn có ý nghĩa đối với các địa phương khác trên đất nước Lào.

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Bo Kẹo đang chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của tỉnh. Giai đoạn 2010-2014, tiểu ngành trồng trọt đã có bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tại tỉnh Bo Kẹo, Nước cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

theo hướng sản xuất hàng hóa rõ nét, tỷ suất hàng hóa năm 2012 là 46,61%, đến năm 2014 là 65,69%); tiểu ngành chăn nuôi và thủy sản có sự tăng trưởng thấp, chưa tạo ra được bước chuyển dịch tích cực, năm 2014 tỷ suất hàng hóa mới đạt 30,63%, vì vậy còn rất nhiều tiềm năng để phát triển chăn nuôi hàng hóa.

Các yếu tố gồm hệ thống chính sách, thị trường vốn, thị trường tiêu thụ đã có tác động tích cực nhưng đất đai và lao động là hai yếu tố đang có tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp hàng hóa của hộ.

Để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng hàng hóa và thực hiện các mục tiêu kế hoạch đến năm 2020, cần tập trung thực hiện 5 giải pháp chủ yếu gồm: Quy hoạch sản xuất hàng hóa; đầu tư; liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa; chính sách nhà nước và khuyến nông. Những giải pháp đó có ý nghĩa quyết định cho sự thành công của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng hàng hóa ở tỉnh Bo kẹo.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chenery H. (1988). Structural transformation, Handbook of development economics, North-Holland, 1: 197-202.

Lê Đình Thắng (1994). Khái niệm về cơ cấu kinh tế nông thôn. Hội thảo khoa học về Chuyển dịch cơ

cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn Việt nam. Ủy ban kế hoạch nhà nước, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Lê Quốc Doanh (2006). Nghiên cứu luận cứ khoa học để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Báo cáo tổng kết đề tài cấp nhà nước, Mã số KC 07.17

Marsh S.P., T.G. MauAulay và Phạm Văn Hùng (2007). Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam. Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế của Australia (ACIAR)

Perkins D.H. and Syrquin M. (1988). Large countries: the influence of size, Handbook of development economics, North-Holland, 2: 1691-1753.

Sở Nông Lâm nghiệp tỉnh Bo Kẹo (2010). Báo cáo tổng kết năm 2010.

Sở Nông Lâm nghiệp tỉnh Bo Kẹo (2011). Báo cáo tổng kết năm 2011.

Sở Nông Lâm nghiệp tỉnh Bo Kẹo (2012). Báo cáo tổng kết năm 2012.

Sở Nông Lâm nghiệp tỉnh Bo Kẹo (2013). Báo cáo tổng kết năm 2013.

Sở Nông Lâm nghiệp tỉnh Bo Kẹo (2014). Báo cáo tổng kết năm 2014.

Timmer C. P. (1988). The Agricultural transformation, Handbook of development economics, North-Holland, 1: 275-331.

Todaro M.P. (1982). Economic development in the third world, Longman, New York, London.

V.I. Lê nin (1974). V.I. Lê nin toàn tập, tập 2, Nhà xuất bản Tiến Bộ, Mát-xcơ-va.

## **THE ASSESSMENT OF THE IMPACT OF INTERNATIONAL TRADE AND PROTECTION ON WAGES USING THAI MANUFACTURING SURVEYS**

Tran Dang Quan<sup>1\*</sup>, Nguyen Thi Thuong<sup>2</sup>, Ta Quang Kien<sup>3\*</sup>

<sup>1</sup>*University of Economic and Technical Industries,*  
<sup>2</sup>*Ministry of Industry and Trade, <sup>3</sup>Ministry of Agriculture and Rural Development*

Email\*: [trandangkuan@gmail.com](mailto:trandangkuan@gmail.com)/[kientq.htqt@mard.gov.vn](mailto:kientq.htqt@mard.gov.vn)

Received date: 07.03.2015

Accepted date: 09.11.2015

### ABSTRACT

The study assessed the impact of international trade and protection on wages across Thai manufacturing industries for years 2000, 2001 and 2003. The authors adopted the literature regressions of this impact on the individual wages based on their characteristics across manufacturing industries. Following this line, the authors proposed estimation for manufactory average wages under control of heterogeneous manufactories by both manufactory and industry characteristics. The authors addressed differences in wages between trading and non-trading (imports or exports) manufactories. Imports and exports were measurements of international trade; tariffs and non-tariff barriers (NTBs) were protection indicators treated as endogenous. The results showed that workers in unprotected, exportable manufacturing industries were paid higher wages than workers in protected industries with similar observable manufactory and industry characteristics. In details, tariffs and NTBs were negatively significant effects on wages. These results are consistent with the previous literatures and of significance to Thai economy.

Keywords: Exports, imports, international trade, manufactory average wages, protection.

### **Đánh giá tác động của thương mại quốc tế và bảo hộ tới tiền lương sử dụng dữ liệu điều tra ngành công nghiệp sản xuất ở Thái Lan**

#### TÓM TẮT

Nghiên cứu đánh giá tác động của thương mại quốc tế và bảo hộ tới tiền lương qua các ngành sản xuất ở Thái Lan các năm 2000, 2001 và 2003. Tác giả thông qua phương pháp hồi quy của công trình nghiên cứu trước về tác động này đối với tiền lương cá nhân người lao động căn cứ vào các nét đặc trưng riêng của họ qua các ngành sản xuất. Theo nghiên cứu đó, tác giả đề xuất các ước lượng lương trung bình người lao động của nhà máy kiểm soát tính không đồng nhất qua các nét đặc trưng của nhà máy và ngành sản xuất. Tác giả nhấn mạnh sự khác biệt về tiền lương giữa các nhà máy thương mại và phi thương mại (xuất khẩu hoặc nhập khẩu). Xuất khẩu và nhập khẩu đo lường thương mại quốc tế; thuế xuất nhập khẩu và các hàng rào phi thuế quan là các chỉ tiêu đo lường sự bảo hộ được coi như tác nhân bên trong. Các kết quả nghiên cứu cho thấy người lao động ở các ngành không được bảo hộ, có khả năng xuất khẩu được trả lương cao hơn những người lao động ở các ngành được bảo hộ với cùng các đặc điểm quan sát của nhà máy và ngành sản xuất. Chi tiết, thuế xuất nhập khẩu và các hàng rào phi thuế quan có ý nghĩa tác động nghịch tới tiền lương. Những kết quả này là phù hợp với các nghiên cứu trước và có ý nghĩa với nền kinh tế Thái Lan.

Từ khóa: Bảo hộ, lương trung bình nhà máy, nhập khẩu, thương mại quốc tế, xuất khẩu.

#### 1. INTRODUCTION

Thailand is one of the fastest growing economies in the world. The country that has

long recognised the importance of trade policy in development. International trade measurements have been an instrumental in strength competitiveness of domestic manufacturing industries with the world